

Số: 972/BTC-QLG

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

V/v hướng dẫn xây dựng CSDL
về giá tại địa phương

Kính gửi: Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện xây dựng Cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về giá theo quy định của Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (gọi tắt là Nghị định số 149/2016/NĐ-CP) và Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 4/9/2015 của Bộ Tài chính quy định về CSDL quốc gia về giá (gọi tắt là Thông tư số 142/2015/TT-BTC), hiện nay Bộ Tài chính đang triển khai dự án “Xây dựng CSDL quốc gia về giá giai đoạn 1” (sau đây gọi tắt là dự án giai đoạn 1) theo Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 2309/QĐ-BTC ngày 12/03/2017 của Bộ Tài chính. Phạm vi dự án trong giai đoạn 1 được triển khai tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, 20 Sở Tài chính (danh sách theo Phụ lục 1 đính kèm), 10 Công ty thẩm định giá đại diện cho các vùng/miền (dự kiến giai đoạn 2 sẽ triển khai tới các đơn vị ngoài Bộ Tài chính, cũng như các địa phương và doanh nghiệp thẩm định giá còn lại từ năm 2019 đến năm 2020). Kết thúc Dự án giai đoạn 1, 20 Sở Tài chính và các đơn vị tham gia khác (các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, 10 Công ty thẩm định giá) sẽ được cung cấp tài khoản, giao diện trên phần mềm để có thể cập nhật, gửi báo cáo về Bộ Tài chính (danh mục hàng hóa, dịch vụ cập nhật vào phần mềm như Phụ lục 2 đính kèm), đồng thời được phép khai thác dữ liệu từ CSDL quốc gia về giá theo phân quyền của Bộ Tài chính. Đối với các Sở Tài chính chưa tham gia dự án giai đoạn 1 vẫn tiếp tục gửi báo cáo giá thị trường theo hình thức quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu thông qua phần mềm của Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ phiên bản 2.0.

Cùng với việc xây dựng CSDL quốc gia về giá do Bộ Tài chính chủ trì, thi tại các địa phương, Sở Tài chính là đầu mối và có trách nhiệm xây dựng, chủ trì quản lý CSDL về giá tại địa phương mình; để tránh trùng lặp với CSDL quốc gia về giá, khi xây dựng CSDL về giá tại địa phương cần tập trung vào các danh mục như Phụ lục 3 đính kèm văn bản này.

Đến thời điểm hiện nay, CSDL quốc gia về giá đã định dạng được mô hình dữ liệu và chuẩn kết nối, nên để thống nhất và đảm bảo tính tương thích, đồng bộ trong việc trao đổi dữ liệu giữa CSDL quốc gia về giá do Bộ Tài chính xây dựng với CSDL về giá tại địa phương do Sở Tài chính các tỉnh, thành phố xây dựng, cũng như dựa trên quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 142/2015/TT-BTC, Bộ Tài chính hướng dẫn các Sở Tài chính các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương trong việc xây

dựng CSDL quốc gia về giá và CSDL về giá tại địa phương một số nội dung cơ bản sau:

1. Về trách nhiệm xây dựng CSDL về giá:

Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và Thông tư số 142/2015/TT-BTC đã xác định rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương... trong việc xây dựng CSDL quốc gia về giá và CSDL về giá tại địa phương, cụ thể:

- Về xây dựng CSDL quốc gia về giá:

Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Điều 24 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (sau đây gọi tắt là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP) quy định rõ đối tượng xây dựng CSDL quốc gia về giá gồm:

“ Cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương bao gồm Bộ Tài chính và bộ quản lý ngành, lĩnh vực; ở địa phương là Sở Tài chính các tỉnh có trách nhiệm xây dựng hệ thống CSDL về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng trung tâm CSDL quốc gia về giá. Trung tâm CSDL quốc gia về giá là đầu mối kết nối các hệ thống CSDL về giá của các bộ, ngành và địa phương; cung cấp thông tin về giá phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.”

- Về xây dựng CSDL về giá tại địa phương:

+ Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Điều 25 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP quy định:

“Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, khai thác và quản lý vận hành CSDL về giá tại địa phương; phối hợp với đơn vị quản lý CSDL quốc gia về giá để kết nối, chia sẻ thông tin từ CSDL về giá tại địa phương với CSDL quốc gia về giá.”

+ Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 142/2015/TT-BTC quy định:

“3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc phân công các Sở, ngành, phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai xây dựng CSDL về giá tại địa phương; ban hành quy chế, hướng dẫn việc thu thập, cập nhật, khai thác và quản lý CSDL quốc gia về giá trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn (theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nếu cần thiết) xây dựng CSDL về giá riêng của địa phương; là đầu mối cập nhật, cung cấp thông tin và kết nối CSDL về giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào CSDL quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này.

c) Thực hiện các nhiệm vụ xây dựng, khai thác, sử dụng, quản lý CSDL quốc gia về giá theo quy định tại Chương III, Chương IV của Thông tư này.”

2. Về nội dung CSDL về giá:

Điều 7 Thông tư số 142/2015/TT-BTC đã xác định rõ CSDL về giá của Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là bộ phận cấu thành CSDL quốc gia về giá, nội dung của CSDL quốc gia về giá và CSDL về giá được quy định như sau:

- Nội dung CSDL quốc gia về giá được quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Điều 25 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP:

“1. Nội dung CSDL quốc gia về giá bao gồm:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký giá, kê khai giá;

c) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá;

đ) Các thông tin liên quan đến lĩnh vực thẩm định giá: Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá, thi và quản lý cấp thẻ thẩm định viên về giá, thông tin về giá trị các tài sản được thẩm định và các thông tin khác theo quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá;

e) Văn bản quản lý nhà nước về giá và các báo cáo tổng hợp;

g) Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý giá theo quy định của pháp luật.”

- Nội dung CSDL về giá được quy định tại Điều 4 của Thông tư số 142/2015/TT-BTC, cụ thể:

“1. CSDL về mức giá hàng hóa, dịch vụ, gồm:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Giá đăng ký của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá phải thực hiện đăng ký giá trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá (bao gồm cả giá do doanh nghiệp thông báo khi điều chỉnh giá trong phạm vi 3%) quy định tại Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

d) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có).

đ) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tự quy định thuộc nội dung CSDL giá của mình.

e) Giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; tài sản tài chính, tài sản vô hình.

g) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

h) Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

i) Giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

k) Khung giá đất do Chính phủ ban hành, bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành. Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại địa phương. Giá đất giao dịch thực tế trên thị trường.

l) Giá giao dịch bất động sản.

m) Giá trúng thầu của hàng hóa, dịch vụ được mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

n) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá.

2. CSDL về thẩm định giá, gồm:

a) Giá trị tài sản được thẩm định giá (đất đai, nhà, công trình xây dựng, máy, thiết bị, phương tiện vận tải, dây truyền công nghệ, tài sản khác) và thông tin, tài liệu liên quan đến kết quả thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

b) Thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá và tình hình hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP hoặc văn bản bổ sung, sửa đổi, thay thế (nếu có).

c) Danh sách và thông tin về thẩm định viên về giá, thẩm định viên về giá hành nghề; danh sách thẩm định viên về giá bị tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

d) Hoạt động thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ Thẩm định viên về giá.

đ) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức nghiệp vụ về thẩm định giá.

e) Các thông tin có liên quan khác.

3. Văn bản quản lý nhà nước về giá, các báo cáo tổng hợp:

a) Văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật liên quan.

b) Các quyết định, văn bản quản lý, điều hành về giá.

c) Các văn bản hướng dẫn, tham gia, góp ý với các đơn vị khác có liên quan đến cơ chế chính sách về giá.

d) Báo cáo tình hình giá cả thị trường.

đ) Các báo cáo, tài liệu học tập kinh nghiệm.

e) Kết quả, đề tài nghiên cứu khoa học.

g) Các báo cáo, văn bản có liên quan khác.

4. Các thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá:

a) Tình hình thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá.

b) Quỹ bình ổn giá các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

c) Các thông tin, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới như: Tài khoản quốc gia; tài chính công; tiền tệ; chứng khoán; thương mại; chỉ số giá; các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế thế giới, trong nước; các thông tin, chỉ tiêu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

d) Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá.”

Đồng thời, tại Điều 7 của Thông tư số 142/2015/TT-BTC đã xác định rõ Sở Tài chính là đầu mối kết nối CSDL về giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào CSDL quốc gia về giá, các dữ liệu phải kết nối bao gồm:

“a) CSDL về giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, kê khai giá thuộc thẩm quyền địa phương.

b) CSDL về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có).

c) CSDL về giá do các cơ quan thuộc lĩnh vực hải quan, thuế, quản lý công sản trên địa bàn xây dựng, kết nối với CSDL về giá của Sở Tài chính.

d) CSDL về giá do các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tham gia cung cấp, cập nhật thông tin.

đ) CSDL liên quan về giá khác (nếu có) do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự xây dựng.”

3. Về kinh phí xây dựng và vận hành CSDL về giá:

Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và Thông tư số 142/2015/TT-BTC quy định kinh phí trong việc xây dựng và vận hành CSDL quốc gia về giá và CSDL về giá tại địa phương như sau:

- Tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 149/2016/NĐ-CP quy định:

“4. Kinh phí bảo đảm cho việc xây dựng và quản lý CSDL quốc gia về giá

a) Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý CSDL quốc gia về giá tại Bộ Tài chính; CSDL về giá tại các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; các Sở Tài chính địa phương được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Hằng năm, cơ quan xây dựng CSDL về giá, CSDL quốc gia về giá tại Điều 24 Nghị định này có trách nhiệm lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng CSDL về giá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.”

- Điều 12 của Thông tư số 142/2015/TT-BTC quy định:

“Kinh phí bảo đảm cho việc xây dựng và quản lý CSDL quốc gia về giá

1. Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý CSDL quốc gia về giá tại Bộ Tài chính; CSDL về giá tại các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; các Sở Tài chính địa phương được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, cơ quan có trách nhiệm xây dựng CSDL về giá, CSDL quốc gia về giá tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng CSDL về giá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí thuê nhập, duyệt, chuẩn hóa thông tin, dữ liệu để xây dựng CSDL quốc gia về giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Trường hợp việc nhập, duyệt, chuẩn hóa thông tin, dữ liệu về giá nêu trên do cán bộ, công chức các cơ quan xây dựng CSDL về giá và CSDL quốc gia về giá thực hiện thì mức chi cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa thông tin dữ liệu về giá tối đa là 50% mức chi theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Kinh phí mua thông tin về giá phục vụ xây dựng CSDL quốc gia về giá:

a) Trường hợp cơ quan xây dựng CSDL về giá, CSDL quốc gia về giá phải mua thông tin thì cơ quan xây dựng CSDL về giá, CSDL quốc gia về giá thực hiện ký hợp đồng; và thanh toán kinh phí mua thông tin theo hợp đồng ký với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

b) Các trường hợp mua thông tin được thanh toán kinh phí:

- Thông tin thuộc nội dung CSDL cần thu thập và không có sẵn.

- Thông tin cần thiết phải thu thập phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá và không có sẵn trong CSDL.

- Các trường hợp mua tin khác do thủ trưởng cơ quan xây dựng CSDL về giá, CSDL quốc gia về giá quy định, đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả.

5. Kinh phí khác thực hiện theo quy định của pháp luật.”

4. Một số lưu ý khi xây dựng CSDL về giá tại địa phương:

Nhằm đảm bảo sự tương thích và kết nối được với hệ thống CSDL quốc gia về giá, khi xây dựng CSDL về giá tại địa phương cần lưu ý:

- Thông tin, dữ liệu tại CSDL về giá tại địa phương phải được quản lý như tài sản của đơn vị và phải được thu thập đầy đủ, lưu trữ và quản lý tập trung, thống nhất đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ, có khả năng dùng chung, chia sẻ thông tin, dữ liệu với CSDL quốc gia về giá.

- Bảo đảm quyền khai thác dữ liệu hợp pháp theo quy định của pháp luật; thực hiện phân định rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, người sử dụng có quyền khai thác, cung cấp đầy đủ các dữ liệu cần thiết để thực hiện yêu cầu nghiệp vụ.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, các quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin.

- Kết nối trao đổi thông tin giữa CSDL quốc gia về giá với CSDL giá tại địa phương theo các trường hợp sau:

+ Kết nối trao đổi thông tin bằng các dịch vụ web (web services);

+ Các hình thức kết nối trao đổi thông tin khác theo phương án kết nối thống nhất giữa đơn vị chủ trì xây dựng CSDL quốc gia về giá và đơn vị chủ trì xây dựng CSDL giá tại địa phương theo nguyên tắc hình thức kết nối trao đổi thông tin đề xuất phải tiên tiến, hiện đại;

+ Phải tuân thủ Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính.

5. Liên hệ: Mọi thông tin chi tiết và cần trao đổi đề nghị liên hệ:

- Đ/c Phạm Văn Bình- Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá- Cục Quản lý giá, số máy 024 32929929 (số máy lẻ 39), số di động 0912462808.

- Đ/c Vũ Trung Hiếu- Phụ trách Phòng CSDL- Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá- Cục Quản lý giá, số máy 024 32929929 (số máy lẻ 11), số di động 0978560666.

Đề nghị các Sở Tài chính dựa trên hướng dẫn cơ bản trên đây và các quy định tại Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, Thông tư số 142/2015/TT-BTC triển khai ngay việc xây dựng CSDL về giá tại địa phương, sẵn sàng kết nối với CSDL quốc gia về giá tập trung tại Bộ Tài chính.

Tài liệu gửi kèm:

1. Phụ lục 1: Danh sách các Sở Tài chính tham gia CSDL quốc gia giai đoạn 1;
2. Phụ lục 2: Danh mục hàng hóa, dịch vụ nhập liệu vào phần mềm của CSDL quốc gia về giá;
3. Phụ lục 3: Nội dung CSDL về giá tại địa phương./.

Nơi nhận: *MM*

- Như trên;
- Lưu: VT, QLГ.

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ



Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

**Phụ lục 1: Danh sách các Sở Tài chính tham gia
CSDL quốc gia giai đoạn 1**

STT	Tỉnh	Vùng
1	STC Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
2	STC Hải Phòng	
3	STC Hưng Yên	
4	STC Ninh Bình	
5	STC Nam Định	
6	STC Điện Biên	Tây Bắc bộ
7	STC Lào Cai	
8	STC Cao Bằng	Đông Bắc bộ
9	STC Quảng Ninh	
10	STC Nghệ An	Bắc Trung bộ
11	STC Quảng Bình	
12	STC Đà Nẵng	Nam Trung bộ
13	STC Khánh Hòa	
14	STC Gia Lai	Tây nguyên
15	STC Lâm Đồng	
16	STC Hồ Chí Minh	Đông Nam bộ
17	STC Bà Rịa Vũng Tàu	
18	STC An Giang	Đồng bằng sông Cửu Long
19	STC Cần Thơ	
20	STC Cà Mau	

**Phụ lục 2: Danh mục hàng hóa, dịch vụ Sở Tài chính
nhập liệu vào phần mềm của CSDL quốc gia về giá**

1. Danh sách hàng hóa, dịch vụ thu thập giá bán lẻ

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
1	Gạo tẻ thường (Khang dân hoặc tương đương)	đ/kg
2	Gạo tẻ ngon (tám thơm hoặc tương đương)	đ/kg
3	Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương)	đ/kg
4	Sắn lát	đ/kg
5	Bánh mì loại 85-100 gram	đ/kg
6	Bún tươi, loại bún rối	đ/kg
7	Mì ăn liền (hiệu Hảo Hảo), vị tôm chua cay, gói nylon 70-100 gram	đ/kg
8	Miến dong loại 1	đ/kg
9	Thịt lợn mông sấn (heo đười)	đ/kg
10	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)	đ/kg
11	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ	đ/kg
12	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg
13	Thịt bò bắp	đ/kg
14	Tim lợn tươi	đ/kg
15	Gà ta còn sống	đ/kg
16	Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg
17	Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng	đ/kg
18	Vịt còn sống, loại 1-1,5kg/con	đ/kg
19	Ngan làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg
20	Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg
21	Giò lụa, loại 1 kg	đ/kg
22	Trứng gà ta không đóng gói, bán rời	đ/10 quả
23	Trứng vịt, loại vừa	đ/10 quả
24	Cá quả, loại 2 con/kg (cá lóc)	đ/kg
25	Cá chép, loại 2 con/kg	đ/kg
26	Cá trắm	đ/kg
27	Cá biển loại 4	đ/kg
28	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt 40-45 con/kg	đ/kg
29	Cua biển tươi (còn sống) loại 2-3 con/kg	đ/kg
30	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)	đ/kg
31	Đậu xanh hạt loại 1	đ/kg
32	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1	đ/kg
33	Bắp cải trắng loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg
34	Cải xanh	đ/kg

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
35	Su hào loại 3-4 củ/kg	đ/kg
36	Bí xanh	đ/kg
37	Cà chua tươi, quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg
38	Khoai tây, loại củ to vừa, 8-10 củ/kg	đ/kg
39	Cam ngọt, vỏ xanh, Việt Nam (4-5 quả/kg)	đ/kg
40	Chuối tiêu, loại 6-8 quả/kg	đ/kg
41	Thanh Long 2 quả/kg	đ/kg
42	Xoài	đ/kg
43	Bột ngọt AJINOMOTO gói 454 gram	đ/kg
44	Bột canh Hải Châu thường, gói khoảng 200-50garm	đ/kg
45	Muối hạt	đ/kg
46	Dầu thực vật	đ/lít
47	Đường trắng kết tinh, nội, gói 1kg	đ/kg
48	Sữa bò tươi tiệt trùng hộp giấy 1 lít, có đường, hiệu Vinamilk	đ/lít
49	Sữa đậu nành hộp giấy 150-200ml, nhãn Fami-hiệu Vinasoy	đ/lít
50	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ-Vinamilk	đ/kg
51	Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400-600g, nhãn DIELAC	đ/kg
52	Sữa bột, hộp sắt 400 gram, nhãn ENSURE	đ/kg
53	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên, gói 200-300gram	đ/kg
54	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE, đóng hộp có 20 gói nhỏ, 16-18 gram	đ/kg
55	Chè búp khô (trà) Thái Nguyên, loại 1	đ/kg
56	Nước khoáng Lavie, chai nhựa 500ml	đ/lít
57	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)
58	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)
59	Rượu Vodka Hà nội 39,5 độ, chai thuỷ tinh khoảng 750ml	đ/lít
60	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai 750ml
61	Bia chai Hà Nội/Sài gòn	đ/két 24 chai
62	Bia lon Heineken, 300-500ml	đ/lít
63	Bia hộp Hà Nội/Sài gòn	đ/thùng 24 lon
64	Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)	đ/bao
65	Thuốc lá Vinataba	đ/bao
66	Vải pha sợi tổng hợp mỏng để may áo (khoảng 70% polyester, 30% bông, ghi rõ xuất xứ, khổ vải.....)	đ/mét
67	Xi măng PCB30	đ/kg-đ/bao
68	Thép XD phi 6-8 LD	đ/kg

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
69	Cát vàng thô, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³
70	Cát đen thô, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³
71	Gạch xây, gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng	đ/Viên
72	Gạch xây, gạch đặc lò gia công, mua rời tại nơi cung ứng	đ/Viên
73	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét
74	Ống nhựa phi 20	đ/mét
75	Ngói lợp loại 22viên/m ² , loại 1, mua lẻ dưới 10m ²	đ/Viên
76	Sơn tường trong nhà ghi rõ nhãn hiệu (NIPPON-VATAX....), thùng 18lít, mua cả thùng	đ/lít
77	Sơn tường ngoài nhà, ghi rõ nhãn hiệu (NIPPON, Dulux...), thùng 18lít, mua cả thùng	đ/lít
78	Công lao động phổ thông (thợ phụ nề)	đ/công
79	Nước máy sinh hoạt	đ/m ³
80	Gas Petro (VN,SG) 13kg/bình	đ/b/13kg
81	Dầu hỏa	đ/lít
82	Than tổ ong cỡ vừa	đ/viên
83	Máy điều hòa nhiệt độ, lấy một nhãn hiệu, 1 chiều 9000 PTU, Model.....,hàng VN lắp, phụ kiện TQ, không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	1000 đ/chiếc
84	Tủ lạnh 2 cửa, 150lít-200 lít, ghi rõ nhãn hiệu Samsung, LG, Toshiba, Model...	1000 đ/chiếc
85	Ti vi 21' LG	đ/chiếc
86	Máy giặt lồng đứng 7kg, tự động, (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đ/chiếc
87	Máy giặt lồng ngang 7kg, tự động, (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đ/chiếc
88	Bình nước nóng trực tiếp, (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đ/chiếc
89	Máy bơm nước gia đình, (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đ/chiếc
90	Máy vi tính để bàn đồng bộ, Hiệu FPT, (ghi rõ cấu hình)	1000 đ/chiếc
91	Máy tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Acer, HP, Dell, Lenovo... (ghi rõ cấu hình)	1000 đ/chiếc
92	Quạt đứng (quạt cây) thân, đế, vỏ nhựa, 400mm, 220V, có lồng nhựa bảo hiểm, hiệu Vinawind hoặc tương đương	đ/chiếc
93	Bóng đèn Compact đui xoáy, 8W, tiết kiệm điện năng	đ/chiếc

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
94	Bếp ga đôi, hiệu RINNAI, loại mỏng, hàng liên doanh Nhật-Việt	đ/chiếc
95	Nồi cơm điện (Model, nhãn hiệu, dung tích, xuất xứ...)	đ/chiếc
96	Lò vi sóng, (Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích,, xuất xứ...)	1000 đ/chiếc
97	Ấm đun nước siêu tốc, ghi rõ nhãn hiệu	đ/chiếc
98	Zinnat tablets, hoạt chất Cefuroxim 500mg, Viên nén bao phim, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hãng sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd; Nước sản xuất : UK	đ/10 viên
99	Efferalgan, Hoạt chất Paracetamol 500mg, Viên nén sủi bọt, Hộp 4 vỉ x 4 viên, hộp 10 vỉ x 4 viên ,Hãng sản xuất: Bristol Myers Squibb; Nước sản xuất: France	đ/10 viên
100	Thuốc cảm thông thường	đ/lọ 100viên
101	Thuốc ampi nội 250mg	đ/lọ 100viên
102	Thuốc thú y	đ/chai
103	Thuốc bảo vệ thực vật (*)	xxx
104	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN (*)	đ/kg
105	Xe ô tô 4 chỗ hãng TOYOTA mới, ghi rõ năm sản xuất	1000 đ/chiếc
106	Xe máy HONDA, LD, nhãn Wave RS, 1 lOcc	1000 đ/chiếc
107	Xe máy ga, nhãn Lead 125cc Honda	1000 đ/chiếc
108	Xe đạp điện (hiệu hãng, xuất xứ...)	1000 đ/chiếc
109	Lốp ô tô	đ/chiếc
110	Ắc quy ô tô hiệu Bosch hoặc tương đương	đ/chiếc
111	Lốp xe máy nội, hiệu Sao vàng hoặc tương đương	đ/chiếc
112	Săm xe máy nội, hiệu Sao vàng hoặc tương đương	đ/chiếc
113	Xích xe máy liên doanh HONDA	đ/chiếc
114	Xăng A95 không chì, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đ/lít
115	Xăng A92 không chì hoặc tương đương, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đ/lít
116	Dầu Diesel, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đ/lít
117	Dầu xe máy, can nhựa 0,75ml, hiệu SHELL	đ/lít
118	Bảo dưỡng toàn bộ xe máy, chỉ tính công thợ	đ/lần
119	Rửa xe máy	đ/lần
120	Trông giữ xe máy	đ/lần
121	Vé ô tô đi đường dài (tuyến dài 200-300 km, chọn 1 tuyến), xe 50 chỗ, máy lạnh	đ/km
122	Vé xe buýt đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé
123	Taxi lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ kiểu xe TOYOTA, (hãng taxi)	đ/km

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
124	Máy điện thoại cố định loại thường, (hiệu, model, xuất xứ....)	đ/chiếc
125	Máy ảnh kỹ thuật số, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đ/chiếc
126	Đàn ghi ta nội, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ....)	đ/chiếc
127	Sách tiểu thuyết tác giả Việt Nam, (số trang, kích thước)	đ/quyển
128	Từ điển Anh Việt 180.000 từ	đ/quyển
129	Chụp ảnh màu, kèm 1 ảnh, cỡ 13x18cm	đ/kiểu
130	In một ảnh màu cỡ 13 X 18 cm, giấy bóng	đ/ảnh
131	Phí thuê bao truyền hình cáp (của TH địa phương)	đ/tháng
132	Phí thuê bao Internet hàng tháng (giá của TH địa phương)	đ/tháng
133	Vợt cầu lông hàng nội, (loại, kiểu, xuất xứ...)	đ/đôi
134	Vợt bóng bàn, (loại, kiểu, xuất xứ...)	đ/đôi
135	Quả bóng đá hàng nội	đ/quả
136	Ghế ngồi mat xa (kiểu, quy cách, công suất, hiệu, xuất xứ...)	1000 đ/chiếc
137	Vé bơi lội (người lớn)	đ/giờ
138	Thuê sân đá bóng theo giờ	đ/giờ
139	Thuê sân chơi tennis theo giờ không bao gồm dịch vụ nhặt bóng	đ/giờ
140	Búp bê nhựa (loại, cỡ, xuất xứ...)	đ/con
141	Thú nhồi bông loại vừa (loại, cỡ, xuất xứ...)	đ/con
142	Hoa hồng	đ/1Obông
143	Hoa cúc	đ/1Obông
144	Vé xem phim tại rạp, loại bình thường, ghế hạng A	đ/vé
145	Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/ngày/người
146	Du lịch trọn gói đi Thái Lan hoặc tương đương, cho 1 người chuyến 4 ngày 3 đêm.	đ/ngày/người
147	Phòng khách sạn loại thường, hai giường đơn, có tivi, điều hoà, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm
148	Phòng khách sạn 3 sao hai giường đơn, có tivi, điều hoà nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm
149	Phòng nhà khách tư nhân, 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm
150	Vở (tập) ô ly học sinh (ghi rõ số trang)	đ/quyển
151	Giấy trắng ram, khổ A4, Bãi Bằng	đ/ram
152	Bút bi Thiên Long, một màu	đ/chiếc
153	Công may quần âu nam/ nữ	đ/chiếc
154	Phao tròn	đ/chiếc

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
155	Phân U rê	đ/kg-đ/bao
156	Phân Dap	đ/kg-đ/bao
157	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	1000 đ/chỉ
158	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	đ/USD
159	Euro (NHTM)	đ/Euro
160	Nhân dân tệ (NHTM)	đ/NDT

2. Danh sách hàng hóa, dịch vụ thu thập giá mua

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
1	Thóc tẻ thường	đ/kg
2	Gạo NL loại 1	đ/kg
3	Gạo NL loại 2	đ/kg
4	Gạo TP XK 5% tấm	đ/kg
5	Gạo TP XK 25% tấm	đ/kg
6	Lợn hơi	đ/kg
7	Cá Basa	đ/kg
8	Tôm	đ/kg
9	Đường RE	đ/kg
10	Đường RS	đ/kg
11	Xoài	đ/kg
12	Thanh long	đ/kg
13	Cà phê nhân loại I (*)	đ/kg
14	Hạt tiêu đen (*)	đ/kg
15	Hạt điều (*)	đ/kg
16	Chè búp tươi	đ/kg
17	Đậu tương (nành) (*)	đ/kg
18	Lạc nhân loại I	đ/kg
19	Mía cây (*)	đ/kg
20	Bông hạt	đ/kg
21	Bông xơ	đ/kg
22	Sợi	đ/kg
23	Cao su (*)	đ/kg
24	Ngô hạt (*)	đ/kg
25	Sắn lát (*)	đ/kg
26	Muối (*)	đ/kg

Ghi chú:

1. Tần suất nhập liệu vào phần mềm: 2 lần/tháng (ngày làm việc gần trước ngày 15 và 30 hàng tháng).

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ trên bao gồm danh mục hàng hóa dịch vụ báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ

Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và mở rộng thêm một số mặt hàng, dịch vụ phổ biến khác theo các hàng hóa, dịch vụ trong giỏ tính CPI.

3. Ký hiệu (*): Sở Tài chính các địa phương thực hiện báo cáo theo từng loại hàng như sau:

- + Giá mua mía cây: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh

- + Giá mua cà phê: Sơn La, Lai Châu, Quảng Trị, Đồng Nai, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng.

- + Giá mua cao su: Sơn La, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước,

- + Giá mua hạt điều, hạt tiêu, đậu tương: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Phước, Đắk Lắk, Lâm Đồng.

- + Giá mua ngô hạt, sắn lát: Lâm Đồng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La.

- + Giá mua muối: Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu.

- + Thuốc thú y: gồm vac xin lở mồm long móng ở gia súc, vac xin cúm gia cầm, thuốc Enrofloxacin.

- + Thuốc bảo vệ thực vật do địa phương lựa chọn loại được sử dụng phổ biến tại địa phương.

- + Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa, tôm.

Phụ lục 3: Nội dung CSDL về giá tại địa phương

TT	Nội dung xây dựng
I	CSDL về mức giá hàng hóa, dịch vụ
1	<i>Giá hàng hóa, dịch vụ do UBND định giá</i>
1.1	Giá các loại đất
1.2	Giá cho thuê đất, thuê mặt nước
1.3	Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu
1.4	Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở
1.5	Giá nước sạch sinh hoạt
1.6	Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương
1.7	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật
1.8	Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh
1.9	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương
1.10	Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo
1.11	Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành
2	<i>Giá đăng ký của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá phải thực hiện đăng ký giá trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá</i>
	Giá đăng ký của các doanh nghiệp đăng ký tại Sở Tài chính
3	<i>Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá</i>
	Giá kê khai của các doanh nghiệp kê khai tại Sở Tài chính
4	<i>Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tự quy định thuộc nội dung CSDL giá của mình</i>
5	<i>Giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; tài sản tài chính, tài sản vô hình</i>
6	<i>Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành</i>
7	<i>Khung giá đất do Chính phủ ban hành, bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành. Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại địa phương. Giá đất giao dịch thực tế trên thị trường.</i>

TT	Nội dung xây dựng
8	Giá giao dịch bất động sản
9	Giá trúng thầu của hàng hóa, dịch vụ được mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu
10	Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá.
II	CSDL về thẩm định giá tại địa phương
1	Giá trị tài sản được thẩm định giá (đất đai, nhà, công trình xây dựng, máy, thiết bị, phương tiện vận tải, dây truyền công nghệ, tài sản khác) và thông tin, tài liệu liên quan đến kết quả thẩm định giá của Hội đồng Thẩm định giá
III	Văn bản quản lý nhà nước về giá, các báo cáo tổng hợp
1	Các quyết định, văn bản quản lý, điều hành về giá
2	Các văn bản hướng dẫn, tham gia, góp ý với các đơn vị khác có liên quan đến cơ chế chính sách về giá
3	Báo cáo tình hình giá cả thị trường
4	Các báo cáo, tài liệu học tập kinh nghiệm
5	Kết quả, đề tài nghiên cứu khoa học
6	Các báo cáo, văn bản có liên quan khác
IV	Các thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá
1	Tình hình thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá.
2	Quỹ bình ổn giá các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá theo quy định của pháp luật.
3	Các thông tin, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới như: Tài khoản quốc gia; tài chính công; tiền tệ; chứng khoán; thương mại; chỉ số giá; các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế thế giới, trong nước; các thông tin, chỉ tiêu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.
4	Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá.

Ghi chú: Ngoài những nội dung thông tin trên đây, phạm vi CSDL về giá tại địa phương có thể được mở rộng để đáp ứng yêu cầu quản lý riêng của từng địa phương